|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Loạn sản tuyến giáp thường gặp ở những trẻ |
| \* | Mẹ bị mắc bệnh tự miễn |
|  | Trẻ bị suy dinh dưỡng bào thai |
|  | Trẻ bị tim bẩm sinh |
|  | Trẻ Langdon Dow |
| End |  |
| 002 | Triệu chứng nào **không phải** là triệu chứng suy giáp trạng bẩm sinh |
|  | Đầu to, nét mặt thô, mũi tẹt nhỏ, má to phị, mí mắt dày, môi dày trễ. |
|  | Da khô, kém chịu lạnh, tóc khô rụng, bụng to thoát vị rốn. |
| \* | Các chi ngắn, da không khô, tinh thần bình thường |
|  | Chậm phát triển tinh thần, ngây dại không đi học được, tiếng khàn. |
| End |  |
| 003 | Cháu gái 3 tuần tuổi được đưa đến trạm Y Tế xã khám bệnh, trong tình trạng: táo bón, thoát vị rốn, lưỡi to, má phị, mí mắt dày, thóp sau rộng, cân nặng lúc đẻ 4000g. Cần phải nghĩ đến bệnh gì là phù hợp với triệu chứng lâm sàng của trẻ? |
|  | Còi xương |
|  | Langdon Dow |
| \* | Suy giáp trạng bẩm sinh |
|  | Lùn ngắn chi. |
| End |  |
| 004 | Biểu hiện cận lâm sàng của suy giáp trạng bẩm sinh tiên phát |
| \* | Nồng độ T3, T4 toàn phần máu giảm, TSH máu tăng |
|  | Nồng độ T4 toàn phần máu giảm nhẹ, TSH máu giảm |
|  | Nồng độ T3 toàn phần máu giảm nặng, TSH máu giảm |
|  | Nồng độ T3, T4 toàn phần máu bình thường, TSH máu giảm. |
| End |  |
| 005 | Tại tuyến y tế cơ sở chẩn đoán suy giáp trạng bẩm sinh dựa vào: |
|  | Triệu chứng lâm sàng và xét nghiệm độ tập trung Iod131 |
|  | Triệu chứng lâm sàng và chụp Xquang các đầu xương dài |
| \* | Bảng điểm Apgar |
|  | Bảng điểm Apgar, nồng độ T3, T4 và TSH trong máu |
| End |  |
| 006 | Bệnh viện tỉnh chẩn đoán xác định suy giáp trạng bẩm sinh dựa vào |
|  | Triệu chứng lâm sàng, Cholesterol máu |
| \* | Triệu chứng lâm sàng, nồng độ T3, T4 và TSH trong máu |
|  | Triệu chứng lâm sàng, điện tim |
|  | Triệu chứng lâm sàng, phản xạ đồ gân gót, huyết đồ |
| End |  |
| 007 | Chẩn đoán phân biệt suy giáp trạng bẩm sinh với |
| \* | Còi xương |
|  | Kwashiorkor |
|  | Thiếu máu huyết tán mạn |
|  | Hội chứng thận hư. |
| End |  |
| 008 | Liều trung bình L.Thyroxin điều trị suy giáp trạng bẩm sinh ở trẻ dưới 1 tuổi |
|  | 3-4 μg / kg/ 24 giờ |
|  | 3-5 μg / kg/ 24 giờ |
|  | 4-5 μg / kg/ 24 giờ |
| \* | 5-8 μg / kg/ 24 giờ |
| End |  |
| 009 | Phòng bệnh suy giáp trạng bẩm sinh. |
|  | Cải thiện điều kiện sống, vệ sinh môi trường |
| \* | Phát hiện bệnh sớm ngay từ thời kỳ sơ sinh để điều trị sớm |
|  | Sử dụng nguồn nước sạch |
|  | Quản lý thai nghén |
| End |  |